

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng cơ khí chuyên Ngành : Cơ khí chuyên dùng Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : AutoCad Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3374010001	Nguyễn Thành	An	08/03/1990	8	10					9.00	2.70	7.00	4.90	8	
2	3374010011	Phạm Duy	Bình	06/09/1991	10	10					10.00	3.00	7.00	4.90	8	
3	3374010012	Nguyễn Tấn	Canh	10/02/1991	8	9					8.50	2.55	2.00	1.40	4	
4	3374010016	Huỳnh Văn	Chiến	17/11/1991	7	8					7.50	2.25	8.00	5.60	8	
5	3374010022	Võ Tấn	Công	16/07/1991	9	10					9.50	2.85	6.00	4.20	7	
6	3374010027	Nguyễn Văn	Dũng	18/04/1990	9	10					9.50	2.85	7.00	4.90	8	
7	3374010035	Nguyễn Xuân	Đại	08/07/1991	8	10					9.00	2.70	9.00	6.30	9	
8	3374010038	Nguyễn Bá	Điệp	20/09/1991	7	10					8.50	2.55	6.00	4.20	7	
9	3374010046	Nguyễn Chí	Hiếu	11/08/1991	10	10					10.00	3.00	7.00	4.90	8	
10	3374010048	Nguyễn Trung	Hiếu	08/03/1990	7	10					8.50	2.55	6.00	4.20	7	
11	3374010049	Phạm Ngọc	Hiếu	01/09/1991	10	10					10.00	3.00	7.00	4.90	8	
12	3374010050	Phạm Văn	Hiệp	02/02/1991	9	9					9.00	2.70	5.00	3.50	6	
13	3374010051	Hoàng Tô	Hiệu	28/07/1991	10	10					10.00	3.00	5.00	3.50	7	
14	3374010054	Lê Thanh	Hoàng	29/10/1991	10	10					10.00	3.00	6.00	4.20	7	
15	3374010056	Trần Thái	Hoàng	25/08/1991	6	8					7.00	2.10	3.00	2.10	4	
16	3374010057	Mã Quốc	Hòa	21/01/1990	10	9					9.50	2.85	8.00	5.60	8	
17	3374010067	Nguyễn Phương	Khuông	29/07/1991	10	10					10.00	3.00	6.00	4.20	7	
18	3374010073	Bùi Văn	Linh	18/04/1991	9	8					8.50	2.55	6.00	4.20	7	
19	3374010081	Hồ Xuân	Lý	24/06/1990	8	9					8.50	2.55	4.00	2.80	5	
20	3374010083	Phạm Anh	Minh	15/10/1991	10	10					10.00	3.00	8.00	5.60	9	
21	3374010089	Phạm Văn	Nghĩa	28/08/1991	2	8					5.00	1.50	5.00	3.50	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3374010091	Lê Thành	Nhân	27/11/1990	8	10					9.00	2.70	5.00	3.50	6	
23	3374010097	Trần Quốc	Nhật	19/04/1990	10	9					9.50	2.85	8.00	5.60	8	
24	3374010096	Trần Hoàng	Nhật	13/11/1991	10	10					10.00	3.00	5.00	3.50	7	
25	3374010100	Hồ Viết	Phong	07/05/1990	10	10					10.00	3.00	4.00	2.80	6	
26	3374010101	Nguyễn Tiên	Phong	12/08/1991	10	10					10.00	3.00	6.00	4.20	7	
27	3374010104	Nguyễn Ngọc	Phúc	27/06/1990	10	10					10.00	3.00	5.00	3.50	7	
28	3374010109	Lê Trường	Phước	16/03/1991	8	10					9.00	2.70	4.00	2.80	6	
29	3374010110	Nguyễn Đắc Đại	Quang	29/03/1991	8	10					9.00	2.70	0.00	0.00	3	
30	3374010111	Tạ Thanh	Quân	08/09/1991	5	6					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
31	3374010116	Đặng Thanh	Sang	28/02/1990	10	7					8.50	2.55	5.00	3.50	6	
32	3374010121	Nguyễn Văn	Sáng	17/07/1991	9	10					9.50	2.85	5.00	3.50	6	
33	3374010133	Lý Chí	Tài	03/06/1991	7	8					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
34	3374010136	Lâm Văn	Tèo	09/04/1991	8	10					9.00	2.70	5.00	3.50	6	
35	3374010139	Lê Đình	Thắng	28/02/1991	7	10					8.50	2.55	8.00	5.60	8	
36	3374010140	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/1988	10	8					9.00	2.70	5.00	3.50	6	
37	3374010143	Đình Quang	Thành	13/10/1991	10	10					10.00	3.00	9.00	6.30	9	
38	3374010150	Nguyễn Tấn	Thuyết	01/01/1990	10	10					10.00	3.00	5.00	3.50	7	
39	3374010158	Phạm Văn	Tiên	12/12/1990	8	6					7.00	2.10	6.00	4.20	6	
40	3374010161	Dương Ngọc	Tiểu	12/06/1991	10	7					8.50	2.55	5.00	3.50	6	
41	3374010163	Nguyễn Thanh	Toàn	06/02/1991	10	10					10.00	3.00	7.00	4.90	8	
42	3374010166	Hồ Công	Trà	25/08/1991	10	10					10.00	3.00	8.00	5.60	9	
43	3374010177	Nguyễn Quốc	Tuân	19/05/1986	7	7					7.00	2.10	2.00	1.40	4	Học lại
44	3374010180	Giáp Văn	Tùng	30/12/1990	10	10					10.00	3.00	0.00	0.00	3	
45	3374010183	Nguyễn Ngọc	Tường	20/08/1991	10	10					10.00	3.00	8.00	5.60	9	
46	3374010187	Lê Tấn	Vũ	20/08/1991	10	8					9.00	2.70	5.00	3.50	6	

Tổng: 46.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	5	10.9
Giỏi	10	21.7
Khá	12	26.1

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	12	26.1
Trung bình	2	4.3
Không đạt	5	10.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa